

Một số vấn đề của nền kinh tế



Nhìn lại 15 năm đổi mới, điểm nổi bật và quan trọng nhất là Việt Nam đã có định hướng và mục tiêu đúng đắn của cải cách cho phép Việt Nam có được thành công đáng ca ngợi. Tuy nhiên, những biểu hiện gần đây về sự suy giảm đầu tư nước ngoài, sự chậm trễ so với các nước trong khu vực và so với bản thân nghị quyết Đại hội Đảng IX, sự không hiệu quả của vốn đầu tư cũng cho thấy những lý do đáng để lo ngại.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, những cam kết của AFTA và Hiệp định thương mại Việt - Mỹ đang được thực hiện, những nỗ lực gia nhập WTO trong năm tới đang được thúc đẩy. Dẫu vậy, Việt Nam vẫn đang gặp nhiều thách thức trước mắt trong quá trình hội nhập. Những thách thức này không chỉ nằm ở sự cạnh tranh mạnh mẽ của các sản phẩm giá rẻ từ Trung Quốc, hay những biện pháp bảo hộ đang lén ám của một số nước đối tác, mà quan trọng hơn là những thách thức chính từ bên trong quốc gia. Việt Nam đang phải đổi mới với nhiều thách thức về chính trị, kinh tế và thể chế trong khi mong muốn hội nhập hơn nữa vào nền kinh tế toàn cầu. Các vấn đề cần giải quyết không đơn thuần là giảm thuế quan, bãi bỏ hạn ngạch. Bài viết này mang tính nhận dạng những vấn đề của nền kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập. Tác giả tin rằng nếu phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu thì nền kinh tế Việt Nam sẽ cát cánh nhanh hơn nữa^[1].

1. Những con số ấn tượng

Nền kinh tế Việt Nam đã có những thành quả không thể phủ nhận trong thời kỳ đổi mới. Đặc biệt, Việt Nam đã gây ấn tượng với tốc độ tăng trưởng nhanh trong thập kỷ 1990 và tránh được cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Từ năm 2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6-7% trong bối cảnh nền kinh tế thế giới trì trệ cho thấy điểm mạnh nổi bật của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, cũng cần phải nhấn mạnh rằng tốc độ tăng trưởng này dù là số liệu chính thức do Tổng cục Thống Kê ban hành hay số liệu do các tổ chức quốc tế như WB, IMF hay ADB công bố thì vẫn thấp hơn chỉ tiêu 7-7,5% trong giai đoạn 2001-2005 được đặt ra từ Đại hội Đảng năm 2001.

Một điểm sáng của Việt Nam nữa là thành quả của ngoại thương. Việt Nam đã tăng nhanh cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu, trong đó nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu cả về giá trị lẫn tốc độ tăng. Xuất khẩu đã tăng mạnh lên 16,5 tỷ USD năm 2002, với tốc độ luôn luôn trên mức 10% một năm, cao hơn nhiều quốc gia khác, trừ Trung Quốc. Xuất khẩu hàng may mặc và thủy sản tăng gấp đôi và giàn dép tăng 80% trong giai đoạn 1989-2002 cho thấy khả năng cạnh tranh của Việt Nam trong những thị trường này. Có nhiều ý kiến e ngại nhập khẩu vì có thể dẫn tới nhập siêu. Tuy nhiên, nhập

^[1] Một số chi tiết được tham khảo từ "Nền Kinh tế Việt Nam: Câu chuyện thành công hay tình trạng lưỡng thế bất thường? Một phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ" của giáo sư David Dapice, Học giả cao cấp của Chương trình Việt Nam, Trường Kennedy, Hoa Kỳ.

Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế

TS. LÊ KIM SA

Trung tâm Phân tích và Dự báo Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

khẩu tăng lên phản ánh thu nhập thực của người tiêu dùng tăng lên. Nhập siêu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho thấy sự mở rộng của hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra khả năng mang lại lợi nhuận sẽ là dấu hiệu của sức mạnh. Cho dù có một số hoạt động bảo hộ của các đối tác lớn nhưng bức tranh chung của ngoại thương là Việt Nam có thể cạnh tranh. Bất chấp sự cạnh tranh khốc liệt của Trung Quốc và sự trì trệ của nền kinh tế toàn cầu, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã cao hơn GDP – một tỷ lệ chỉ có ở các nền kinh tế mở. Kim ngạch nhập khẩu tăng lên còn làm cho các doanh nghiệp trong nước sản xuất cho thị trường nội địa cũng phải có tính cạnh tranh. Rõ ràng, ngoại thương đang tác động rất tích cực đối với Việt Nam.

Một sự thành công nữa của Việt Nam là thảm hụt ngân sách không cao, lạm phát ổn định ở mức thấp, lãi suất và tỷ giá hối đoái khá hợp lý. Nợ xấu ngân hàng có thể quản lý được, dưới 10% tổng dư nợ. Cho tới nay, theo quan điểm của IMF thì Việt Nam không có vấn đề gì lớn trong ổn định kinh tế vĩ mô, các cân cân đều ở mức chấp nhận được. Mặc dù có những động thái không thuận lợi như giá nhiên liệu tăng, tiền mới, tăng mức lương cơ bản... tạo ra lạm phát trong những tháng đầu năm 2004, nhưng mức lạm phát dưới 10% vẫn có thể thúc đẩy tăng trưởng và có thể kiểm soát được.

Giảm nghèo cũng là một trong những thành tựu của Việt Nam. Nếu sử dụng tiêu chuẩn quốc tế về tỷ lệ nghèo đói thi Việt Nam đã giảm mạnh từ 75% vào thời kỳ đầu đổi mới xuống còn khoảng 30% vào thời điểm hiện nay. Theo Chỉ số phát triển con người (HDI) của UNDP^①, hiện nay

Việt Nam ở mức 0.68, tăng từ mức 0.58 của năm 1985, cao hơn Indonesia và thấp hơn Trung Quốc. Rõ ràng, chỉ hơn một thập kỷ mà tỷ lệ nghèo đói đã giảm hơn một nửa là một thành quả đáng khâm phục

Tỷ lệ học sinh nhập học của Việt Nam là một kỷ tích thật sự trong công cuộc đổi mới. Theo số liệu chính thức thì tỷ lệ nhập học tiểu học đã đạt mức 94% trong niên khóa 1999/2000, tỷ lệ nhập học trung học cơ sở đạt 68% và trung học đạt 32% trong cùng niên khóa. Tỷ lệ nhập học trung học vẫn tiếp tục tăng lên trong thời gian gần đây. Những tiến bộ trong chỉ số sức khỏe, tuổi thọ trung bình và tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh... đã cho thấy sự phát triển của nền kinh tế xã hội Việt Nam. Đặc biệt, lợi ích của quá trình phát triển đã đến được tất cả các nhóm dân cư khác nhau trong xã hội.

Cũng cần phải nói rằng, còn nhiều điểm khác đáng ghi nhận về các điểm mạnh của Việt Nam như tốc độ tăng điện thoại cố định và điện thoại di động, lượng du khách tăng lên, cơ sở hạ tầng phát triển hơn. Điều này giúp cho người Việt Nam đang lạc quan hơn và kỳ vọng nhiều hơn.

2. Phía sau những thành công

Mặc dù Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao nhưng vẫn thấp hơn Trung Quốc, cho dù Trung Quốc đã phải hạ nhiệt nền kinh tế. Hai quốc gia láng giềng có nhiều điểm tương đồng về hoàn cảnh kinh tế quốc tế, do đó, những khác biệt của tăng trưởng là do những vấn đề bên trong từng quốc gia. Một trong những vấn đề đó là FDI chảy vào Trung Quốc ngày càng nhiều, còn giảm xuống ở Việt Nam. Khó có thể so sánh về con số tuyệt đối vì

mỗi năm tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc thu hút từ 12-15 tỷ USD so với khoảng 1 tỷ của cả Việt Nam, mặc dù số dân và trình độ học vấn tương tự nhau. Nếu so về tương đối, sự chênh lệch về FDI bình quân đầu người đã tăng lên một cách nhanh chóng, từ 5 USD năm 1997 lên tới 25 USD năm 2002^②. Tất nhiên, Trung Quốc là một thị trường lớn nhưng Việt Nam cũng có lợi thế của riêng mình như thu nhập bình quân đầu người bằng một nửa Trung Quốc, do đó, khả năng tăng trưởng cao hơn.

Chính sách chống chéo, không rõ ràng đã hạn chế việc cải thiện môi trường đầu tư. Điều này cũng lý giải tại sao lượng vốn FDI lại từ chối chảy vào Việt Nam. Ví dụ gần đây nhất là một ngành công nghiệp được coi là ngành công nghiệp chiến lược, có dự thảo phát triển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020, thì lại có quyết định tăng thuế nhằm hạn chế tiêu dùng, đưa giá sản phẩm của ngành này lên mức cao nhất thế giới. Một bộ khảng định "được tự do cạnh tranh" thi bộ khác kèm theo "điều kiện kinh doanh". Khi chính phủ cam kết tạo "sân chơi bình đẳng" giữa các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam thì con số 3% lại tạo ra một bước thụt lùi^③. Những "điều chỉnh" này, rõ ràng sẽ làm các doanh nghiệp dừng lại, không mạo hiểm đầu tư thêm.

Trong thời đại công nghệ thông tin, mọi giao dịch trên thị trường diễn ra rất

^① Theo UNDP, mức phát triển hoàn thiện cao nhất của HDI là 1.

^② Năm 1997, FDI bình quân đầu người của Trung Quốc là 36 USD, của Việt Nam là 29 USD. Con số này của năm 2002, lần lượt là 41 USD và 17 USD.

nhanh, chu kỳ sản phẩm ngắn. Về mặt quốc gia, tốc độ xử lý hành chính đã trở thành một trong những lợi thế nhưng Việt Nam lại là nước kém nhất châu Á về điểm này. Nhiều cuộc điều tra cho thấy các doanh nghiệp nước ngoài phản nản rằng khó khăn lớn nhất ở Việt Nam là thủ tục hành chính. Mặc dù chính phủ đang có nhiều nỗ lực cải cách theo hướng "một cửa, một dấu" nhưng một lần nữa, tốc độ cải thiện vẫn rất chậm chạp.

Một điểm yếu nữa của nền kinh tế Việt Nam là việc sử dụng các nguồn lực rất không hiệu quả. Việc đầu tư dàn trải, do chủ nghĩa bình quân vẫn còn tồn tại, làm các công trình đầu tư vừa không hoàn thành đúng tiến độ, vừa không đạt chất lượng. Điều này đã làm cho lượng vốn không sinh lời tạo ra vốn chết khổng lồ với mức nợ đọng 11 nghìn tỷ của các dự án dở dang.

Tham nhũng đã được báo chí đề cập rất nhiều và vẫn đang là vấn nạn đối với Việt Nam. Mặc dù là vấn đề có tính nhạy cảm cao nhưng rõ ràng đây là những thất thoát lớn trong đầu tư của nhà nước. Một thành viên trong Ban nghiên cứu chính phủ đã thừa nhận không có công trình nào thoát dưới 20%. Thực tế hiện nay, nhiều cá nhân đang sở hữu hàng triệu đôla trong tài khoản ở nước ngoài. Nhiều người trong số họ không phải là các doanh nhân thành đạt vì số tiền này nằm trong ngân hàng, không trở thành những nguồn vốn đầu tư trong nước nhằm tìm kiếm lợi nhuận. Nạn tham nhũng đang làm cản trở sự phát triển của Việt Nam.

Kinh nghiệm của các nước Đông Á và Trung Quốc cho thấy thương mại là đầu tàu tăng trưởng cho nền kinh tế. Hiện nay, dường như nhiều người chưa nhận thức

được vai trò của ngoại thương đối với một nền kinh tế nhỏ bé và khan hiếm vốn như Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nhanh cho thấy chính sách ngoại thương của Việt Nam đang theo chiến lược hội nhập với nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, hiện nay, nhiều ngành thay thế nhập khẩu, cần nhiều vốn, ít lao động, vẫn đang được tập trung quá mức. Những khoản lỗ khổng lồ trong ngành công nghiệp đường, các nhà máy xi măng, sắt thép, phân bón... trong điều kiện được nhà nước bảo hộ cho thấy những bài học đắt giá về sự phát triển có tính nghịch lý ở một nước nghèo, ít vốn, nhiều lao động như Việt Nam. Chính sách công nghiệp, được lập luận trên quan điểm tự cung tự cấp, thường tổn kém hơn, dễ gây tiêu cực hơn và thường đi ngược lại với chính sách thương mại. Nói cách khác, lẽ ra chỉ cần ít vốn hơn cho một USD tăng trưởng thì Việt Nam đang mắc nợ nhiều hơn, tăng trưởng chậm hơn, nghĩa là ít tiến bộ hơn trong giảm nghèo và ổn định xã hội.

3. Những nguy cơ rình rập

Có một số nhận định cho rằng điều quan trọng nhất của cải cách ở Việt Nam là định hướng và mục tiêu của cải cách chứ không phải tốc độ và phương tiện cải cách⁵. Điều đó hoàn toàn chính xác nhưng sẽ tốt hơn nhiều nếu Việt Nam có tốc độ và phương tiện cải cách nhanh hơn.Thêm vào đó, cho dù có lý giải rằng do tiêu chí đánh giá khác nhau nên khả năng cạnh tranh của Việt Nam bị tụt bậc, nhưng điều này cũng là một lời cảnh báo về những rủi ro trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

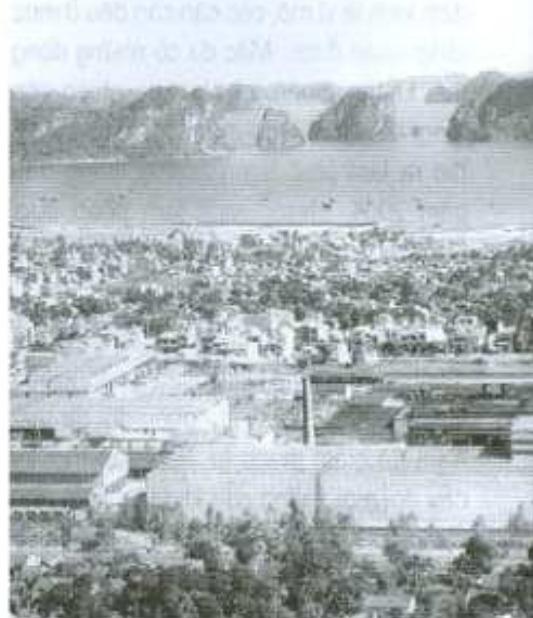
Mặc dù có những thành tích kinh tế ngoạn mục, đặc biệt là tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn nhiều nước khác, song khoảng cách tụt hậu của Việt Nam với thế giới ngày càng gia tăng. Khoảng cách giữa Việt Nam với các nước trong khu vực là khá xa. Nếu tính theo tổng giá sức mua (PPP), Việt Nam tụt hậu 10 năm so với Trung Quốc, 15 năm so với Thái Lan, 20

năm so với Malaysia. Nếu sử dụng chỉ số giá trị thực tế thì các con số này còn lớn gấp nhiều lần. Nền kinh tế Việt Nam có xuất phát điểm thấp, quy mô nhỏ bé nên cần phải có nhiều % tăng trưởng hơn so với các nước có trình độ phát triển cao hơn. Để tạo ra 1% tăng trưởng của Trung Quốc thì Việt Nam cần 2% tăng trưởng GDP, cần 3% so với Thái Lan và 10,9% so với Singapore. Điểm đáng chú ý ở đây là các nước trong khu vực đang hồi phục và đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Như vậy, Việt Nam càng khó khăn hơn trong quá trình thu hẹp khoảng cách tụt hậu.

Một trong những lý do của sự khó khăn này là sự chậm chạp trong quá trình cải cách hành chính. Mặc dù đã có những cải thiện nhưng "thực tiễn cho thấy những hành vi quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu của cán bộ, công chức đều trực tiếp hoặc gián tiếp có liên quan đến các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết công việc của cơ quan nhà nước. Nơi nào, khâu nào mà thủ tục hành chính rắc rối, phức tạp, thẩm quyền, trách nhiệm không rõ ràng thì ở nơi đó, khâu đó nguy cơ phát sinh tiêu cực rất cao"⁶. Điều này đã làm cho tốc độ phê duyệt của chính phủ chậm hơn nhiều mức cần thiết. Trong thời đại mà chu kỳ sản phẩm tính bằng tháng thi

⁵ Nghị định 105/2003 CP quy định người sử dụng lao động trong nước chỉ được tuyển dụng lao động nước ngoài không quá tỷ lệ 3% (tối đa không quá 50 người).

⁶ Tuổi trẻ chủ nhật, 6/6/2004.



► dự án sản xuất TV màu của Hanel phải mất 3 năm mới được phê duyệt cuối cùng. Sẽ không có gì ngạc nhiên khi hiện nay trên thị trường, giá TV màu 29 inch của Thái Lan là 6 triệu đồng còn của Việt Nam là 8 triệu đồng.

Số người sử dụng Internet ở Việt Nam tăng lên khá nhanh, kể từ chỗ chưa có người sử dụng vào năm 1997 đến nay đã có khoảng 2 triệu người sử dụng^①. Như vậy, số người sử dụng thực tế mới chỉ chiếm hơn 1% dân số. Kế hoạch 3,2 triệu người sử dụng vào năm 2005 vẫn là một chỉ tiêu khó khăn. Nếu dựa vào mức độ "sẵn sàng điện tử" của Cơ quan Thông tin Kinh tế (EIU) và IMB thì Việt Nam đứng số 56 trong số 60 nước được xem xét vào năm 2003, giảm xuống so với năm 2002. Điều này là do hiện tại chủ yếu Internet được sử dụng cho thư điện tử vì chi phí cao và tốc độ chậm. Ngay cả đường truyền băng thông rộng (ADSL) cũng ít khi đạt được tốc độ thiết kế. Do đó, con số 2% các doanh nghiệp có trang web cho thấy tinh hình đáng thất vọng về hoạt động thương mại điện tử hiện nay của Việt Nam. Tình hình các viện nghiên cứu còn bi đát hơn nữa.

Chất lượng giáo dục của Việt Nam vẫn còn là một vấn đề lớn. Những đô thi

về kết quả thi đại học những năm vừa qua cũng gây ấn tượng không kém tỷ lệ đi học tiểu học. Quá nhiều giấy bút thảo luận về những cải cách thực lùi, gây tổn kém và sự yếu kém chất lượng giáo dục của Việt Nam. Cho dù những nhận định đó có tính phỏng đoán, song thực tiễn là rất nhiều phụ huynh học sinh, những người quan tâm tới chất lượng đào tạo, đã quan tâm tìm kiếm những trường quốc tế mặc dù chi phí cao tại các thành phố lớn, thậm chí đưa con đi du học. Vẽ lâu dài, nếu đúng là chất lượng giáo dục đang giảm sút thì Việt Nam đang mất đi trí tuệ, nghĩa là đang mất dần tương lai.

4. Những nguồn vốn cho sự phát triển

Như đã nói trên, Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi, do đó, việc thu hút FDI là rất quan trọng. Không chỉ có ý nghĩa là nguồn tài chính, mà quan trọng hơn, FDI mang lại công nghệ mới, tri thức mới về quản lý và tiếp thị. FDI có thể chảy vào mọi lĩnh vực từ sản xuất đến dịch vụ, từ dệt may đến du lịch hay bất động sản.

Nhận định của các nhà đầu tư nước ngoài là lao động Việt Nam học hỏi nhanh, có năng suất cao và chi phí thấp, quan trọng là môi trường quản lý của nhà nước lại chưa được tốt. Chính vì lẽ đó, Việt

Nam đã từng để FDI chuyển hướng sang Trung Quốc vào giữa những năm 1990. Hiện tại, các nhà đầu tư nước ngoài, tìm lại thị trường Việt Nam khi nền kinh tế Trung Quốc đang có một số bất ổn. Các công ty nước ngoài đang muốn phân tán một phần các cơ sở sản xuất sang các nước ASEAN để tránh rủi ro. Trong số các nước trong khu vực, Việt Nam đang hội đủ các yếu tố thuận lợi.

FDI có xu hướng chảy vào các tỉnh có lợi thế, đặc biệt là lợi thế về lao động và điều kiện tự nhiên. Hiện nay, ngoài Hà Nội và TP. HCM, thì 6 tỉnh Đồng Nai, Hải Phòng, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Tây và Vĩnh Phúc chiếm tới 2/3 tổng FDI toàn quốc. Ngoài điều kiện tự nhiên thuận lợi, một số tỉnh đã có những chính sách tốt, thông thoáng và đã thành công trong việc thu hút FDI. Như vậy, 47 tỉnh thành còn lại gặp khó khăn hơn trong việc thu hút FDI.

Nếu việc thu hút FDI là khó khăn đối với một số tỉnh thì nguồn vốn tư nhân trong nước sẽ là câu trả lời cho vấn đề này. Việt Nam có nhiều vốn hơn người ta tưởng, nhưng lại ở dạng "vốn chết", không sinh lời. Sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực vào tháng 1 năm 2000, lượng đầu tư tư nhân đã tăng lên nhanh chóng. Từ năm 2000-2002, đã có 54.000 doanh nghiệp mới đăng ký với tổng số vốn 4,7 tỷ USD. Và chắc chắn, đây mới chỉ là một phần của số "vốn chết" trong nước. Nếu đẩy mạnh được đầu tư tư nhân thì tác động của nó sẽ tích cực và đều hơn ở khắp Việt Nam, chứ không tập trung ở một số tỉnh như FDI. Giám đốc Ngân hàng thế giới đã nói: "Việt Nam không thể tăng trưởng dựa trên ngân sách nhà nước hay nguồn viện trợ phát triển (ODA) mà

^① Báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội ngày 11/5/2004.

^② Số người sử dụng lớn hơn nhiều số người đăng ký sử dụng vì một tài khoản đăng ký có thể được nhiều người sử dụng.

^③ Tuổi trẻ chủ nhật, 20/6/2004.

chỉ có thể dựa trên sự năng động của chính khu vực tư nhân". Rõ ràng, các tỉnh nên tập trung vào việc tạo ra những điều kiện thu hút vốn nhàn rỗi của các nhà đầu tư trong nước, để thu hút và tạo được nhiều việc làm địa phương hơn.

Cũng không thể từ chối được vai trò của nguồn vốn nhà nước trong việc tạo ra cơ sở hạ tầng. Nhu cầu đầu tư này rất lớn và luôn được các tỉnh mong chờ. Nguồn đầu tư từ nhà nước được phân bổ theo các tiêu chí về kinh tế và chính trị, do đó, đều khép kín đầu tư tư nhân. Cũng chính vì lẽ đó, tình hình đầu tư dàn trải và kém hiệu quả đã và đang diễn ra ngày một nhiều, làm nhà nước "nghèo" đi do không thu lại được tiền lãi. Đã có rất nhiều dự án lớn chính phủ chỉ định đầu tư vào những cơ sở hạ tầng có ít giá trị sử dụng. Vẫn còn nhiều đề xuất xây dựng những con đường, những cầu cảng, những nhà máy điện chưa thật cần thiết hoặc tiêu chuẩn quá cao. Mới đây, năm ngàn hàng thương mại của nhà nước đã liên kết từ chối không cho các dự án nhóm A vay tiền nếu thấy không hiệu quả. Động thái mới này chắc chắn sẽ giúp đầu tư nhà nước đúng đắn hơn. Chính phủ chỉ cần mở ra cánh cửa, còn các doanh nghiệp phải tự bước qua cánh cửa đó.

Rõ ràng, Việt Nam đang có nhiều cơ hội cũng như các khó khăn trước mắt. Cùng với những thành tựu đã đạt được, Việt Nam đã nhận được rất nhiều tư vấn về định hướng chính sách cho những năm tới. Nhìn chung, các tư vấn có một số điểm chung về những đề xuất cải cách hành chính, tạo lập ra một sân chơi công bằng, thúc đẩy hệ thống ngân hàng và thị trường vốn theo hướng thương mại hơn, tăng tốc độ hội nhập thế giới cùng những nỗ lực cải thiện khoa học công nghệ. Công cuộc xóa đói giảm nghèo có thể được thực hiện không chỉ bằng việc tăng

nhanh sản xuất sử dụng nhiều lao động mà bằng định hướng đầu tư vào con người và cải thiện các quy chế và hệ thống pháp lý. Đây là những đề xuất có giá trị nhưng có ý nghĩa lâu dài vì có những điểm không phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Ở Việt Nam, khu vực nhà nước vẫn đang được coi là khu vực chủ đạo và vẫn gây ra những tranh luận mạnh mẽ. Những tranh luận này chưa đi vào hồi kết. Thực tế số lao động của các doanh nghiệp nhà nước là 2 triệu người trong số 40 triệu lực lượng lao động cả nước. Con số này đang tiếp tục giảm đi trong quá trình cổ phần hóa. Như vậy, khu vực nhà nước không thể có vai trò chủ đạo trong vấn đề giải quyết việc làm, một trong những vấn đề khẩn thiết nhất hiện nay. Những lo ngại về an ninh kinh tế cho thấy quốc gia cần duy trì khả năng bảo vệ minh khỏi các cuộc chấn động quốc tế, phải độc lập, tự chủ về một số mặt hàng. Những lo ngại về an ninh này cho thấy sự hiện diện của nhà nước trong các ngành công nghiệp nặng, như đường, xi măng, phân bón, thép... hay trong lĩnh vực ngân hàng, hàng không, viễn thông, điện nước... Có thể tự cung tự cấp nhưng bù lại sẽ là giá cao, lợi nhuận thấp và thậm chí đi ngược lại những cam kết đã thỏa thuận thương mại quốc tế đã ký kết.

Chắc chắn, vai trò chủ đạo sẽ đạt được nếu đó là một khu vực nhà nước có hiệu quả trên các hoạt động dịch vụ công cộng và có cạnh tranh. Cũng có thể có những doanh nghiệp nhà nước có hiệu quả nhưng thực tiễn cho thấy, nhiều doanh nghiệp nhà nước trở thành các nhóm vận động bảo hộ, tạo ra độc quyền. Như vậy, vai trò chủ đạo của nhà nước có thể được hiểu thông qua các dịch vụ có chất lượng, đặc biệt là việc tạo ra một môi trường cạnh tranh tốt cho các công ty phát triển. Cách duy nhất để giúp các công ty có khả năng cạnh tranh là để họ tự cạnh tranh. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (2001), Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
2. Đỗ Hoài Nam (chủ biên) (2003), Một số vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Trần Đình Thiên (2002), Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Phác thảo lộ trình, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Trường Sơn (2004), Khả năng cạnh tranh và chính sách cạnh tranh trong thương mại quốc tế ở Việt Nam - một cách tiếp cận, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế Thế giới, số 8 (100).
5. Phạm Quang Huân (2004), Vai trò của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế quốc dân, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 313, tháng 8.